



anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
www.anvietcpa.com

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đà Nẵng, tháng 03 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Doãn Nam Khánh	Chủ tịch
Ông Trần Văn Khôi	Ủy viên
Ông Nguyễn Hữu Vỹ	Ủy viên
Ông Đinh Ngọc Châu	Ủy viên
Ông Trương Văn Tuấn	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 24/06/2021)
Ông Lê Kế Tích	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 24/06/2021)

Ban Giám đốc

Ông Trần Văn Khôi	Giám đốc
Ông Lê Kế Tích	Phó giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Văn Khôi
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 03 năm 2022

Số: 33 /2022/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08/03/2021, từ trang 04 đến trang 27 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1687-2018-055-1


Nguyễn Hoàng Việt
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 4988-2019-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		118.653.416.205	119.166.707.089
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.900.447.057	7.240.733.370
1. Tiền	111	5	9.900.447.057	7.240.733.370
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.500.000.000	15.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	15.500.000.000	15.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.204.661.586	57.496.476.819
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	72.499.079.538	61.573.867.858
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		172.067.770	4.110.842.325
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	9.497.245.549	5.965.044.384
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(18.963.731.271)	(14.153.277.748)
IV. Hàng tồn kho	140		29.735.152.302	38.403.143.261
1. Hàng tồn kho	141	10	30.110.930.588	38.403.143.261
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(375.778.286)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		313.155.260	526.353.639
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	313.155.260	391.027.093
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	91.383.907
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	15	-	43.942.639
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.888.917.692	12.795.219.593
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		105.420.000	105.420.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	105.420.000	105.420.000
II. Tài sản cố định	220		10.174.510.613	11.965.972.514
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	10.174.510.613	11.965.972.514
- Nguyên giá	222		99.505.129.367	100.521.013.718
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89.330.618.754)	(88.555.041.204)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		608.987.079	600.587.079
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		608.987.079	600.587.079
IV. Tài sản dài hạn khác	260		-	123.240.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	-	123.240.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		129.542.333.897	131.961.926.682

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		18.980.259.843	21.792.786.180
I. Nợ ngắn hạn	310		18.980.259.843	21.792.786.180
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	10.316.562.473	14.740.624.335
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		373.880.263	110.998.242
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3.364.685.963	820.058.247
4. Phải trả người lao động	314		3.893.109.716	4.681.285.757
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		86.523.101	79.670.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		257.727.265	405.181.820
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	661.942.496	677.969.213
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.828.566	276.998.566
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		110.562.074.054	110.169.140.502
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	110.562.074.054	110.169.140.502
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		99.000.000.000	99.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		99.000.000.000	99.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		725.357.511	725.357.511
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.866.716.874	16.866.716.874
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(6.030.000.331)	(6.422.933.883)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		(6.422.933.883)	(6.529.734.602)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		392.933.552	106.800.719
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		129.542.333.897	131.961.926.682

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 03 năm 2022

Người lập



Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

Giám đốc



Trần Văn Khôi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm 2021	Năm 2020
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	197.193.962.731	189.592.796.855
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	3.388.714.935	3.839.624.113
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	17	193.805.247.796	185.753.172.742
4. Giá vốn hàng bán	11	18	183.724.896.460	172.422.200.867
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.080.351.336	13.330.971.875
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	870.536.169	1.081.991.323
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	20	7.074.356.005	6.785.000.593
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	11.830.412.852	10.480.731.174
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7.953.881.352)	(2.852.768.569)
11. Thu nhập khác	31	21	10.327.986.097	3.672.212.138
12. Chi phí khác	32		248.278.798	712.642.850
13. Lợi nhuận khác	40		10.079.707.299	2.959.569.288
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.125.825.947	106.800.719
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	1.732.892.395	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		392.933.552	106.800.719
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	40	11

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 03 năm 2022

Người lập



Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu



Giám đốc



Trần Văn Khôi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B 03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.125.825.947	106.800.719
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.041.761.901	3.503.725.482
- Các khoản dự phòng	03	5.186.231.809	234.568.091
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.036.172.532)	(1.081.991.323)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(682.352.875)	2.763.102.969
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(10.471.950.579)	(2.971.963.232)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	8.292.212.673	(3.337.005.141)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.294.248.732)	(5.654.692.297)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	201.111.833	913.403.762
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(268.865.537)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	2.014.250.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(251.170.000)	(3.170.056.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.206.397.680)	(9.711.826.276)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(187.005.000)	(348.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	9.165.636.363	229.090.909
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	5.500.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	887.480.004	1.277.548.855
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.866.111.367	6.658.639.764
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	2.659.713.687	(3.053.186.512)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	7.240.733.370	10.293.919.882
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	9.900.447.057	7.240.733.370

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 03 năm 2022

Người lập



Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

Giám đốc



Trần Văn Khôi

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001458 ngày 01/06/2007, Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 số 0400101820 ngày 02 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 6 tòa nhà DITP, Lô A2-19 Đường Nguyễn Tất Thành nối dài, Phường Hòa Hiệp Nam, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng

Vốn điều lệ của Công ty là 99.000.000.000 đồng, tương đương 9.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DXV.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vỏ bao xi măng, bao bì các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ và đường thủy;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Cấu trúc của Công ty bao gồm Văn phòng của Công ty tại quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng và các đơn vị trực thuộc sau:

<u>STT</u>	<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1.	Xí nghiệp Sản xuất Vỏ bao Xi măng Đà Nẵng	Lô C4, đường số 9, KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
2.	Xí nghiệp Gạch Tuynel Lai Nghi	Khối 7B, phường Điện Nam Đông, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
3.	Nhà máy Gạch An Hòa	Thôn Mỹ Sơn, xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả, các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ Công ty.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	05

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 24 đến 36 tháng;
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về cổ tức; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 25.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	ca
	VND	VND
Tiền mặt	369.352.124	567.148.874
Tiền gửi ngân hàng	9.531.094.933	6.673.584.496
Cộng	9.900.447.057	7.240.733.370

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Số dư là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh Đà Nẵng, lãi suất gửi là 5,3%/năm.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	22.758.354.145	11.494.548.460
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	12.490.642.780	3.330.016.690
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	3.459.225.000	2.819.954.472
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	269.500.000	2.764.651.298
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	6.538.986.365	2.579.926.000
Phải thu các khách hàng khác	49.740.725.393	50.079.319.398
Công ty TNHH Một thành viên Cường Phú Hưng	1.687.795.512	2.881.895.512
DNTN Thương mại & dịch vụ Vương Quốc	2.322.184.428	2.922.055.246
Khách hàng khác	45.730.745.453	44.275.368.640
Cộng	72.499.079.538	61.573.867.858

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	9.497.245.549	50.000.000	5.965.044.384	50.000.000
- Tạm ứng	17.945.400	-	29.340.400	-
- Ký cược, ký quỹ	8.959.000.000	-	5.449.000.000	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	296.963.015	-	313.906.850	-
- Phải thu khác	223.337.134	50.000.000	172.797.134	50.000.000
Dài hạn	105.420.000	-	105.420.000	-
- Ký cược, ký quỹ	105.420.000	-	105.420.000	-
Cộng	9.602.665.549	50.000.000	6.070.464.384	50.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	31/12/2021				01/01/2021			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng								
Công ty TNHH Nghĩa Nhân	Trên 3 năm	3.511.777.535	-	(3.511.777.535)	Trên 3 năm	3.511.777.535	-	(3.511.777.535)
Công ty TNHH Mai Hương	Trên 3 năm	3.437.712.472	-	(3.437.712.472)	Trên 3 năm	3.437.712.472	-	(3.437.712.472)
Công ty TNHH Trường Phong	Trên 3 năm	2.040.808.116	-	(2.040.808.116)	Từ 2-3 năm	2.040.808.116	1.357.800.653	(683.007.463)
Các khách hàng khác	Trên 6 tháng	16.358.194.018	6.434.760.870	(9.923.433.148)	Trên 6 tháng	15.608.211.008	9.137.430.730	(6.470.780.278)
Phải thu khác								
Huỳnh Minh Tạo	Trên 3 năm	50.000.000	-	(50.000.000)	Trên 3 năm	50.000.000	-	(50.000.000)
Cộng		25.398.492.141	6.434.760.870	(18.963.731.271)		24.648.509.131	10.495.231.383	(14.153.277.748)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	14.981.808	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	14.270.427.354	-	23.577.580.157	-
Công cụ, dụng cụ	144.463.268	-	247.503.401	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.890.249.418	-	1.298.605.550	-
Thành phẩm	13.211.955.816	(375.778.286)	11.946.842.703	-
Hàng hoá	578.852.924	-	1.332.611.450	-
Cộng	30.110.930.588	(375.778.286)	38.403.143.261	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	313.155.260	391.027.093
Chi phí sửa chữa tài sản	164.058.000	273.427.093
Chi phí bảo hiểm	113.700.000	117.600.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	35.397.260	-
Dài hạn	-	123.240.000
Chi phí sửa chữa tài sản	-	13.240.000
Công cụ, dụng cụ	-	110.000.000
Cộng	313.155.260	514.267.093

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	378.244.752	328.371.738
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11.400.000	11.400.000
Nhận ký quỹ, ký cược	35.000.000	10.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	237.297.744	328.197.475
Cộng	661.942.496	677.969.213

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị Dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	23.993.361.287	69.750.905.952	6.252.635.459	524.111.020	100.521.013.718
Mua sắm	-	208.800.000	41.500.000	-	250.300.000
Thanh lý, nhượng bán	(1.266.184.351)	-	-	-	(1.266.184.351)
Tại ngày 31/12/2021	22.727.176.936	69.959.705.952	6.294.135.459	524.111.020	99.505.129.367
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	17.514.581.496	64.613.945.119	6.091.215.665	335.298.924	88.555.041.204
Khấu hao trong năm	701.786.014	1.190.696.419	90.207.996	59.071.472	2.041.761.901
Thanh lý, nhượng bán	(1.266.184.351)	-	-	-	(1.266.184.351)
Tại ngày 31/12/2021	16.950.183.159	65.804.641.538	6.181.423.661	394.370.396	89.330.618.754
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	6.478.779.791	5.136.960.833	161.419.794	188.812.096	11.965.972.514
Tại ngày 31/12/2021	5.776.993.777	4.155.064.414	112.711.798	129.740.624	10.174.510.613
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	8.231.915.430	61.825.260.042	5.517.535.995	326.411.020	75.901.122.487

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	1.886.175.867	1.886.175.867	2.615.528.804	2.615.528.804
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	-	-	76.678.801	76.678.801
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	63.240.000	63.240.000	724.700.003	724.700.003
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	1.822.935.867	1.822.935.867	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	-	1.814.150.000	1.814.150.000
Phải trả người bán khác	8.430.386.606	8.430.386.606	12.125.095.531	12.125.095.531
Hợp tác xã Minh Tiến	2.262.523.530	2.262.523.530	1.928.187.190	1.928.187.190
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Ngân Hạnh	648.000.000	648.000.000	2.933.113.562	2.933.113.562
Công ty Cổ phần Giấy Việt Pháp	2.182.207.910	2.182.207.910	2.352.876.050	2.352.876.050
Công ty TNHH MTV Huy Gia Minh	270.750.000	270.750.000	2.427.125.000	2.427.125.000
Các nhà cung cấp khác	3.066.905.166	3.066.905.166	2.483.793.729	2.483.793.729
Cộng	10.316.562.473	10.316.562.473	14.740.624.335	14.740.624.335

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	820.058.247	5.205.152.438	4.517.878.197	1.507.332.488
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(43.942.639)	1.732.892.395	-	1.688.949.756
Thuế thu nhập cá nhân	-	82.638.184	77.427.438	5.210.746
- Văn phòng công ty	-	73.492.438	71.692.438	1.800.000
- Xí nghiệp Gạch Tuynel Lai Nghi	-	9.145.746	5.735.000	3.410.746
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	677.366.039	514.173.066	163.192.973
- Văn phòng công ty	-	291.105.916	127.912.943	163.192.973
- Nhà máy Gạch An Hòa	-	101.393.023	101.393.023	-
- Xí nghiệp Gạch Tuynel Lai Nghi	-	284.867.100	284.867.100	-
Các khoản phải nộp khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	776.115.608	7.704.049.056	5.115.478.701	3.364.685.963
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	43.942.639			-
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	820.058.247			3.364.685.963

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	99.000.000.000	725.357.511	16.866.716.874	(6.216.370.903)	110.375.703.482
Lãi trong năm	-	-	-	106.800.719	106.800.719
Truy thu thuế năm 2017	-	-	-	(313.363.699)	(313.363.699)
Tại ngày 01/01/2021	99.000.000.000	725.357.511	16.866.716.874	(6.422.933.883)	110.169.140.502
Lãi trong năm	-	-	-	392.933.552	392.933.552
Tại ngày 31/12/2021	99.000.000.000	725.357.511	16.866.716.874	(6.030.000.331)	110.562.074.054

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021	Tỉ lệ
	VND	VND	(%)
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	65.147.000.000	65.147.000.000	65,81%
Các cổ đông khác	33.853.000.000	33.853.000.000	34,19%
Cộng	99.000.000.000	99.000.000.000	100,00%

Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.900.000	9.900.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. DOANH THU THUẦN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	194.663.417.265	189.583.072.672
- <i>Doanh thu bán xi măng</i>	82.330.231.178	80.704.601.488
- <i>Doanh thu bán vữa bao</i>	79.972.568.164	77.289.847.821
- <i>Doanh thu bán gạch</i>	32.360.617.923	31.588.623.363
Doanh thu khác	2.530.545.466	9.724.183
Cộng	197.193.962.731	189.592.796.855
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.388.714.935	3.839.624.113
Chiết khấu thương mại	3.388.714.935	3.839.624.113
Doanh thu thuần	193.805.247.796	185.753.172.742

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	22.420.200.000	45.146.777.970
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	5.030.796.750	3.774.151.500
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	6.814.263.638	2.156.818.181
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	29.820.657.200	11.467.500.170

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	182.595.698.338	172.413.058.504
- <i>Giá vốn bán xi măng</i>	76.383.776.647	74.651.226.026
- <i>Giá vốn bán vữa bao</i>	74.678.609.747	69.916.247.375
- <i>Giá vốn bán gạch</i>	31.533.311.944	27.845.585.103
Giá vốn hoạt động khác	753.419.836	9.142.363
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	375.778.286	-
Cộng	183.724.896.460	172.422.200.867

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	870.536.169	1.081.991.323
Cộng	870.536.169	1.081.991.323

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí bán hàng	7.074.356.005	6.785.000.593
Chi phí nhân viên	3.540.340.237	2.812.581.122
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.172.727	13.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	365.338.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.027.627.781	3.314.728.493
Chi phí khác	503.215.260	279.351.998
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.830.412.852	10.480.731.174
Chi phí nhân viên quản lý	4.840.597.892	7.033.997.566
Chi phí công cụ, dụng cụ	205.397.267	290.350.895
Chi phí khấu hao TSCĐ	147.670.964	40.266.996
Thuế, phí, lệ phí	107.853.715	145.980.338
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.810.453.523	234.568.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	790.373.291	1.430.307.175
Chi phí khác	928.066.200	1.305.260.113
Cộng	18.904.768.857	17.265.731.767

21. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản trên đất	9.165.636.363	-
Thu nhập từ bán phế liệu	989.361.822	850.253.360
Thu nhập từ cho thuê kho, cửa hàng	-	2.220.030.304
Thu nhập khác	172.987.912	601.928.474
Cộng	10.327.986.097	3.672.212.138

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	76.090.091.446	69.127.387.221
Chi phí nhân công	28.691.978.286	29.527.038.389
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.041.761.901	3.503.725.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.480.361.771	11.164.047.380
Chi phí khác	6.568.651.092	5.107.476.122
Chi phí dự phòng	4.810.453.523	234.568.091
Cộng	127.683.298.019	118.664.242.685

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.125.825.947	106.800.719
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	79.440.000	223.631.508
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(330.432.227)
Thu nhập chịu thuế	2.205.265.947	-
<i>Trong đó:</i>		
1. Thu nhập chịu thuế từ HĐKD thông thường	(6.459.196.027)	-
- Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN từ HĐKD thông thường	-	-
2. Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng BĐS	8.664.461.974	-
- Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN từ chuyển nhượng BĐS	1.732.892.395	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.732.892.395	-

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	392.933.552	106.800.719
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	392.933.552	106.800.719
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	9.900.000	9.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	40	11

25. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con của VICEM
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Chi nhánh của Công ty mẹ

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	64.161.121.096	59.954.894.836
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	487.845.123	16.740.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	3.459.090.913	3.335.590.906
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	3.619.400.000	6.884.927.275
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	83.880.455	-
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật xi măng	17.000.000	18.000.000
Phí tư vấn		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	-	69.708.001
Nhận tiền hỗ trợ chi trả trợ cấp thôi việc		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	-	2.014.250.000
Thu nhập khác		
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	83.880.455	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	29.220.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	11.616.000	-

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	3.976.954.665
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	33.604.403	-

Tiền lương và thù lao của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Ông Doãn Nam Khánh	Chủ tịch HĐQT	66.000.000	72.000.000
Ông Trần Văn Khôi	Giám đốc - Ủy viên HĐQT	442.175.052	424.175.770
Ông Lê Kế Tích	Phó Giám đốc	294.816.244	306.533.249
	Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 24/06/2021)		
Ông Đinh Ngọc Châu	Ủy viên HĐQT	333.927.623	316.624.111
Ông Nguyễn Hữu Vỹ	Ủy viên HĐQT	248.451.745	228.849.993
Ông Trương Văn Tuấn	Ủy viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 24/06/2021)	13.440.000	-
Cộng		1.398.810.664	1.348.183.123

26. THÔNG TIN KHÁC

Thù lao của Ban kiểm soát chi trả trong năm là 209.203.026 đồng.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH***Các chính sách kế toán chủ yếu***

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2021	Giá trị ghi sổ 01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.900.447.057	7.240.733.370
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.500.000.000	15.500.000.000
Phải thu của khách hàng	72.499.079.538	61.573.867.858
Phải thu khác	9.584.720.149	6.041.123.984
Cộng	107.484.246.744	90.355.725.212
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	10.316.562.473	14.740.624.335
Chi phí phải trả	86.523.101	79.670.000
Phải trả khác	283.697.744	349.597.475
Cộng	10.686.783.318	15.169.891.810
Trừ đi các khoản dự phòng	(18.963.731.271)	(14.153.277.748)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn trên 6 tháng	16.358.194.018	17.649.019.124
Quá hạn trên 3 năm	9.040.298.123	6.999.490.007
Cộng	<u>25.398.492.141</u>	<u>24.648.509.131</u>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>
	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021		
Phải trả người bán	10.316.562.473	-
Chi phí phải trả	86.523.101	-
Phải trả khác	283.697.744	-
Cộng	<u>10.686.783.318</u>	<u>-</u>
Tại ngày 01/01/2021		
Phải trả người bán	14.740.624.335	-
Chi phí phải trả	79.670.000	-
Phải trả khác	349.597.475	-
Cộng	<u>15.169.891.810</u>	<u>-</u>

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính này.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 03 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đinh Ngọc Châu

Đinh Ngọc Châu

Trần Văn Khôi

Partnering for **Success**

ĐỊA CHỈ GIAO DỊCH:

**Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**

E anviet@anvietcpa.com
T (84-24) 6278 2904
F (84-24) 6278 2905

**Tầng 9, tòa nhà AC ngõ 78 Duy Tân
Quận Cầu Giấy, Hà Nội**

E anviet.hn@anvietcpa.com
T (84-24) 3795 8705
F (84-24) 3795 8677

**BH06-12A, Khu đô thị Vinhomes Imperia
Quận Hồng Bàng, Hải Phòng**

E anviet.hp@anvietcpa.com
T (84-225) 3842430

